

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH TÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 281/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21-3-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Tý.

Bà Bùi Diệu Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1098/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh năm 1975.

Địa chỉ: đường số M, phường B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: ông Lê Văn S, sinh năm 1972.

Địa chỉ: đường số M, phường B, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 13/9/2023, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy D trình bày: bà và ông Lê Văn S quen biết nhau, sau thời gian tìm hiểu thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 12 ngày 26/11/1994.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc. Đến năm 2019, giữa vợ chồng

có nhiều bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông S đi làm ăn bên ngoài thường xuyên về đánh vợ con, không chăm lo cho gia đình. Bà D và ông S đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Sau nhiều lần cố gắng hòa giải với nhau nhưng hai bên không tìm được tiếng nói chung. Nay tình cảm không còn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn S.

Bà D và ông S có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thảo N, sinh ngày 08/01/1997 (đã thành niên và có khả năng lao động) và Lê Nguyễn Phúc N, sinh ngày 24/02/2010. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phúc N; không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: bà D xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai ngày 15/10/2023 và buổi hòa giải ngày 31/10/2023, ông Lê Văn S trình bày: ông xác nhận lời trình bày của bà D về nơi đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung. Ông S trình bày nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do từ khi dịch Covid 19 xảy ra, kinh tế gia đình gặp khó khăn nên ông phải về Đồng Tháp sinh sống và làm nghề lái xe dịch vụ. Ông đi đi về về để thăm nom và chăm lo đời sống vật chất cho con. Hoàn cảnh gia đình mỗi người sống một nơi, thường xuyên xa nhau nên tình cảm có phần phai nhạt không được như trước. Đôi khi có xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Đối với yêu cầu ly hôn của bà D, ông S không đồng ý vì ông cho rằng mâu thuẫn giữa hai bên chỉ là mâu thuẫn nhỏ, ông vẫn còn thương yêu vợ con.

Về con chung: ông S trình bày trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông đồng ý giao cháu Phúc N cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông S sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: ông S xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 48, 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Tòa án có tiến hành xác minh thu thập chứng cứ do đó vụ việc thuộc trường hợp phải gửi hồ sơ để Viện kiểm sát nhân dân nghiên cứu và tham gia phiên tòa. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ các Điều 56 và Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Thùy D đối với ông Lê Văn S; giao trẻ Lê Nguyễn Phúc N cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của ông S về việc cấp dưỡng cho trẻ Phúc N 3.000.000 đồng/tháng; về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Nguyễn Thị Thùy D khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lê Văn S. Bị đơn ông Lê Văn S cư trú tại quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn, bị đơn có đơn xin vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: căn cứ trích lục kết hôn số 225/TLKH-BS ngày 19/4/2023 của Ủy ban nhân dân xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Lê Văn S có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 12 cấp ngày 26 tháng 11 năm 1994. Do đó, xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Thùy D và ông Lê Văn S là hợp pháp.

Bà D xác định không còn tình cảm với ông S, nguyên nhân do ông S đi làm ăn bên ngoài thường xuyên về đánh vợ con, không chăm lo cho gia đình. Bà D và ông S đã sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Sau nhiều lần cố gắng hòa giải với nhau nhưng hai bên không tìm được tiếng nói chung, đến nay tình cảm không còn nên bà D yêu cầu ly hôn với ông S.

Ông S cho rằng nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do từ khi dịch Covid 19 xảy ra, kinh tế gia đình gặp khó khăn, ông phải đi làm xa. Hoàn cảnh gia đình mỗi người sống một nơi, thường xuyên xa nhau nên tình cảm có phần phai nhạt không được như trước. Ông S cho rằng giữa ông và bà D không có mâu thuẫn lớn, ông vẫn còn thương yêu vợ con nên không đồng ý ly hôn với bà D.

Xét thấy, cuộc sống vợ chồng trong quá trình chung sống phải tạo dựng hạnh phúc, phải biết thương yêu, chăm sóc, tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau, phải chung thủy và cùng nhau nuôi dạy con cái, cùng làm kinh tế gia đình để ổn định cuộc sống. Nhưng hiện tại bà D xác định không còn tình cảm với ông S. Qua nhiều lần hòa giải bà D vẫn cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông S. Ông S không đồng ý ly hôn, nhưng chỉ có mặt trong phiên hòa giải đầu tiên, vắng mặt trong các phiên hòa giải sau, không đưa ra được biện pháp để vợ chồng đoàn tụ, không có hành động để chứng minh tình cảm và thiện chí của mình.

Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng của bà D và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà D yêu cầu được ly hôn với ông S phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: bà D và ông S cùng xác nhận có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thảo N, sinh ngày 08/01/1997 (đã thành niên và có khả năng lao động) và Lê Nguyễn Phúc N, sinh ngày 24/02/2010. Bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phúc N; không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Ông S trình bày trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông đồng ý giao cháu Phúc N cho bà D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông S sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Cháu Phúc N cũng có nguyện vọng được sống cùng với bà D. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, giao cháu Phúc N cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông S có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: bà D và ông S cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn S phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; các Điều 19, 51, 53, 56, 57, 58, 69, 71, 81, 82, 83, 84 và Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thùy D.

- Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Thùy D được ly hôn với ông Lê Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12 do Ủy ban nhân dân xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 26 tháng 11 năm 1994 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: bà D và ông S cùng xác nhận có 02 (hai) con chung tên Lê Thị Thảo N, sinh ngày: 08/01/1997 (đã thành niên và có khả năng lao động) và Lê Nguyễn Phúc N, sinh ngày: 24/02/2010.

Giao trẻ Lê Nguyễn Phúc N cho bà Nguyễn Thị Thùy D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về cấp dưỡng cho con chung: ông Lê Văn S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho trẻ Lê Nguyễn Phúc N mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng. Việc cấp dưỡng được thực hiện vào ngày 15 (mười lăm) dương lịch hằng tháng do hai bên tự thực hiện hoặc thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền. Thời điểm bắt đầu cấp dưỡng từ ngày 15/4/2024 cho đến khi phát sinh các căn cứ chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp không bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con hoặc hạn chế quyền thăm nom con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền cấp dưỡng cho con thì D tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian và khoản tiền chưa thi hành án.

- Về tài sản chung, nợ chung: bà D và ông S cùng xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thùy D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà D đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số AA/2023/0026408 ngày 27/9/2023 của Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Văn S phải chịu tiền án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Các đương sự thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Quận Bình Tân;
- Ủy ban nhân dân xã Phú Cường,
huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Minh Tâm